

Số: 271/2020-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN DIAMOND**

Mã chứng khoán: **FUEVFN**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **TRẦN THANH TÂN**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tháng 11/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 04/12/2020 tại đường dẫn <http://vfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *h*

Tp.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2020

Người công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020

As at 30 Nov 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2 Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/12/2020 04 Dec 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 Oct 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	26,220,551,331	20,605,256,713	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	26,220,551,331	20,605,256,713	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	25,522,622,051	20,605,256,713	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivativ	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	697,929,280		
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	2,996,121,230,900	2,265,804,129,550	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2,996,121,230,900	2,265,804,129,550	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác/ Other Investments	2205.8			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			



I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207		
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng * Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1		
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2		
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3		
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	5,336,613,000	133,570,828,500
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210		
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1		
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2		
	Các khoản khác Others	2210.3		
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211		
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1		
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2		
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3		
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5		
I.8	TỔNG TÀI SẢN Total Assets	2212	3,027,678,395,231	2,419,980,214,763
II	Nợ Liabilities	2213		
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		12,302,825,000
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	2,776,922,105	2,789,386,840
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1		91,095,348
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1		
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3		91,095,348
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3		
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1		
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13,489,512	12,753,526
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,689,222,745	1,627,889,072
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	46,453,625	44,766,946
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	92,907,252	89,533,901
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	6,310,120	209,610,458
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	6,310,120	209,610,458

C. TY
HẠN
VỤ LY
AU TI
NAN
HỒ

0011243
NGÂN HÀNG
CÔNG MẠI CỔ
- THƯỜNG VI
- CHI NHÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
TP. HỒ CHÍ MINH



Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2		
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	47,630,568	44,597,226
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	42,230,568	40,697,226
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	5,400,000	3,900,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4		
Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	60,838,860	45,199,050
Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12		
Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	5,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	420,885,084	315,308,662
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	383,420,569	298,959,431
Phải trả khác Other payable	2215.17	4,763,770	4,173,220
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1		
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2		
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.17.3	4,763,770	4,173,220
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.17.4		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.17.5		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.17.6		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.17.7		
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.17.8		
Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.18.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2		
II.3 TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,776,922,105	15,092,211,840
Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	3,024,901,473,126	2,404,888,002,923
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	198,200,000	176,300,000
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	15,261.86	13,640.88

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/04/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 22/04/2020, so data for 2019 is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Tân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2 Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/12/2020 04 Dec 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	6,865,710	5,760,973,789	18,747,264,098
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		5,736,060,000	18,678,302,000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		5,736,060,000	18,678,302,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	6,865,710	24,913,789	68,962,098
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	6,865,710	24,913,789	68,962,098
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	2,307,641,356	2,269,513,112	10,460,496,295
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,689,222,745	1,627,889,072	7,747,891,027
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	158,370,416	150,526,801	737,459,988
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	42,230,568	40,697,226	200,458,948
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,200,000	1,800,000	9,700,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	21,032,596	18,495,674	85,949,219
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	92,907,252	89,533,901	441,351,821
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			

3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	241,991,185	233,404,464	1,215,880,559
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	46,453,625	44,766,946	230,006,671
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	36,548,387
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	105,576,422	101,743,065	481,175,804
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	84,461,138	81,394,453	468,149,697
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	15,639,810	16,161,137	93,838,860
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,735,986	9,760,518	58,489,512
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	9,735,986	9,760,518	58,489,512
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5			
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	190,127,625	229,483,265	524,517,847
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	190,127,625	229,483,265	524,517,847
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,553,589	2,287,855	82,418,502
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			50,000,000
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2			17,500,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	590,550	610,235	4,763,770
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,963,039	1,677,620	10,154,732
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			



Handwritten signature and initials.

	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(2,300,775,646)	3,491,460,677	8,286,767,803
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	294,837,708,097	48,704,715,350	538,359,960,147
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	12,357,655,240	17,364,123,358	30,240,713,142
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	1,640,935,254	13,344,798,458	14,056,355,590
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	10,716,719,986	4,019,324,900	16,184,357,552
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	282,480,052,857	31,340,591,992	508,119,247,005
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	292,536,932,451	52,196,176,027	546,646,727,950
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	2,404,888,002,923	2,244,878,995,971	
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	620,013,470,203	160,009,006,952	3,024,901,473,126
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	292,536,932,451	52,196,176,027	546,646,727,950
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	327,476,537,752	107,812,830,925	2,478,254,745,176
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1			
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	416,249,026,565	138,849,970,508	2,636,931,095,746
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3	(88,772,488,813)	(31,037,139,583)	(158,676,350,570)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	3,024,901,473,126	2,404,888,002,923	3,024,901,473,126
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM

Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Tổng Giám Đốc

Trần Thanh Tân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 / As at 30 Nov 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/12/2020 04 Dec 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	CTD	2246.1	794,150.00	64,200	50,984,430,000	1.68%
2	CTG	2246.2	5,953,750.00	33,500	199,450,625,000	6.59%
3	FPT	2246.3	7,751,150.00	55,400	429,413,710,000	14.18%
4	GMD	2246.4	5,254,430.00	27,800	146,073,154,000	4.82%
5	KDH	2246.5	7,476,123.00	26,750	199,986,290,250	6.61%
6	MBB	2246.6	13,305,449.00	20,350	270,765,887,150	8.80%
7	MWG	2246.7	3,807,536.00	116,000	441,674,176,000	14.59%
8	NLG	2246.8	3,227,042.00	28,800	92,938,809,600	3.07%
9	PNJ	2246.9	3,796,396.00	77,900	295,739,248,400	9.77%
10	REE	2246.10	2,953,653.00	48,600	143,547,535,800	4.74%
11	TCB	2246.11	12,792,680.00	24,100	308,303,588,000	10.18%
12	TPB	2246.12	4,545,169.00	22,300	101,357,268,700	3.35%
13	VPB	2246.13	11,786,810.00	26,800	315,886,508,000	10.43%
	Tổng	2247			2,996,121,230,900	98.96%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			2,996,121,230,900	98.96%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			2,996,121,230,900	98.96%



Handwritten signature

V	Các tài sản khác Other assets	2256			
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4		5,336,613,000	0.18%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5			
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	Tổng Total	2257		5,336,613,000	0.18%
VI	Tiền Cash	2258			
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		26,220,551,331	0.87%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		26,220,551,331	0.87%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng Total	2262		26,220,551,331	0.87%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263		3,027,678,395,231	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank





NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company





CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Tân



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
Tháng 11 năm 2020/ Nov 2020

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company:
Việt Nam Investment Fund Management Joint Stock Company
- 2 **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
- 3 **Tên Quỹ:**
Fund name:
Quỹ ETF VFMVN Diamond (FUEVFNVD)
VFMVN Diamond ETF Fund (FUEVFNVD)
- 4 **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:
04/12/2020
04 Dec 2020

A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP-NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
NGÔ THUY DƯƠNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Tổng Giám đốc
TRẦN THANH TÂN

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

2 Ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

3 Tên Quỹ:

Fund name:

4 Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF VFMVN DIAMOND

VFMVN DIAMOND ETF

04/12/2020

04 Dec 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.79%	0.81%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.11%	0.12%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.08%	1.13%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	29.79%	49.32%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1,763,000,000,000	1,683,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,763,000,000,000	1,683,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	176,300,000	168,300,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	219,000,000,000	80,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	21,900,000	8,000,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	219,000,000,000	80,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	28,200,000	10,200,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	282,000,000,000	102,000,000,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(6,300,000.00)	(2,200,000.00)

	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(63,000,000,000.00)	(22,000,000,000.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1,982,000,000,000	1,763,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1,982,000,000,000	1,763,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	198,200,000	176,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.93%	1.05%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	63.80%	64.31%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	91.65%	99.62%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	377	350
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,261.86	13,640.88
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	15,520	13,920

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



[Signature]

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Tân



(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

1 Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
2 Ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
3 Tên Quỹ:
Fund name:
4 Mã chứng khoán:
Code:
5 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF
FUEVFNVD
FUEVFNVD
04/12/2020
04 Dec 2020

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	MÃ SỐ Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/11/2020	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/10/2020
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/of fund	2102	2,404,888,002,923	2,244,878,995,971
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2102.1	1,364,088,487	1,333,855,612
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2103	13,640.88	13,338.55
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2104		
	Của quỹ/of fund	2105	3,024,901,473,126	2,404,888,002,923
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2105.1	1,526,186,414	1,364,088,487
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2106	15,261.86	13,640.88
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change of net asset value per certificate during the period, in which	2107		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities	2108	(31.27)	(309.21)
	Thay đổi Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	2109	1,652.25	611.53
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2109.1		
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2109.2	1,652.25	611.53
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ lowest Net asset value for 52 weeks	2110		
	Giá trị cao nhất/highest value (VND)	2111	3,024,901,473,126	2,524,097,638,168
	Giá trị thấp nhất/lowest value (VND)	2112	109,880,505,679	109,880,505,679
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2115	13,920.00	13,370.00
B.2	Giá trị cuối kỳ/Closing balance	2116	15,520.00	13,920.00
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price from this period to last period	2117	1,600.00	550.00
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between Market price and Net asset value of one Fund Certificate	2118		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2119	258.14	279.12
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2120	1.69%	2.05%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2121		
	Giá trị cao nhất/Highest value (VND)	2122	15,520.00	14,400.00
	Giá trị thấp nhất/Lowest value (VND)	2123	10,500.00	10,500.00

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thủy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tân

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Fund Management Company: Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
Fund name: VFMVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: 04/12/2020
Reporting Date: 04 Dec 2020

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2020 YEAR 2020		NĂM 2019 YEAR 2019	
			Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		294,844,573,807	557,107,224,245		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			18,678,302,000		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			18,678,302,000		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		6,865,710	68,962,098		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		6,865,710	68,962,098		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		12,357,655,240	30,240,713,142		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		1,640,935,254	14,056,355,590		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		10,716,719,986	16,184,357,552		
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		282,480,052,857	508,119,247,005		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					



1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		190,127,625	524,517,847	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		190,127,625	524,517,847	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		190,127,625	524,517,847	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		2,117,513,731	9,935,978,448	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		1,689,222,745	7,747,891,027	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		65,463,164	296,108,167	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		42,230,568	200,458,948	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		2,200,000	9,700,000	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		21,032,596	85,949,219	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		92,907,252	441,351,821	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		46,453,625	230,006,671	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	36,548,387	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		190,037,560	949,325,501	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		105,576,422	481,175,804	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		84,461,138	468,149,697	
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		15,639,810	93,838,860	
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9				

С. Р. ХНИН



W. Hart

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Trần Thanh Tân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 / As at 30 Nov 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF
04/12/2020
04 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 Oct 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I		-	-
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		26,220,551,331	20,605,256,713
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		25,522,622,051	20,605,256,713
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		25,522,622,051	20,605,256,713
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		-	-
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		697,929,280	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		2,996,121,230,900	2,265,804,129,550
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		2,996,121,230,900	2,265,804,129,550
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		2,996,121,230,900	2,265,804,129,550
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		5,336,613,000	133,570,828,500
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		5,336,613,000	133,570,828,500
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-

	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1	-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5	-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135	-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	-	-
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1	-	-
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2	-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3	-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4	-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5	-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1	-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2	-	-
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1	-	-
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2	-	-
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3	-	-
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4	-	-
	Các khoản khác Others	137.3	-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138	-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	3,027,678,395,231	2,419,980,214,763
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II	-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311	-	-
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2	-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312	-	12,302,825,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	-	-
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1	-	-
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2	-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	-
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	85,402,262	271,736,254

5.
CÔNG
S P
QUẢN
Y D
T
T.P

A 5 - C

CÔNG T
CỔ PH
QUẢN
HUY Đ
TẬP N
T.P.H

	Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1	6,310,120	209,610,458
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	60,838,860	45,199,050
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3	-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4	-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of	316.5	13,489,512	12,753,526
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	4,763,770	4,173,220
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317	-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	-	91,095,348
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	2,691,519,843	2,426,555,238
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	1,689,222,745	1,627,889,072
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2	47,630,568	44,597,226
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	42,230,568	40,697,226
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	5,400,000	3,900,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3	-	-
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	319.2.4	-	-
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	46,453,625	44,766,946
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	92,907,252	89,533,901
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	11,000,000	5,500,000
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	319.6	420,885,084	315,308,662
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	383,420,569	298,959,431
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1	-	-
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2	-	-
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3	-	-
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1	-	-
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2	-	-
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3	-	-
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4	-	-
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	2,776,922,105	15,092,211,840
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	3,024,901,473,126	2,404,888,002,923
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	1,982,000,000,000	1,763,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	2,098,000,000,000	1,816,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(116,000,000,000)	(53,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	496,254,745,176	387,778,207,424

3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		546,646,727,950	254,109,795,499
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		254,109,795,499	201,913,619,472
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		292,536,932,451	52,196,176,027
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		15,262	13,641
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		198,200,000	176,300,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Ngân hàng giám sát:

Supervising Bank

Kỳ báo cáo:

Reporting date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam

Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

04/12/2020

04 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	2,404,888,002,923	2,244,878,995,971
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	292,536,932,451	52,196,176,027
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	292,536,932,451	52,196,176,027
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	327,476,537,752	107,812,830,925
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	416,249,026,565	138,849,970,508
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(88,772,488,813)	(31,037,139,583)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	3,024,901,473,126	2,404,888,002,923
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	15,261.86	13,640.88

Người lập

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tân